TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3896 9337 – 3896 0543
- Fax : 028 3896 9319

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong 06 tháng đầu năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý điều hành

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý điều hành trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Diệu Chí Hảo	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên
Bà Đào Thị Nội	Thành viên

Ban Quản lý điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)
Ông Đậu Phi Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đăng Hoàn	Giám đốc điều hành
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Minh – Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị Quyết số 60-NQ-TW do Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2025 quy định về việc sắp nhập địa giới hành chính tại Việt Nam, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính của Công ty được đổi từ 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thành 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
VIỆT THẮNG
-CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 208/2025/BCSX-HCM.01074

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
Người được uỷ quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**715.787.705.561**	**711.587.347.823**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**171.048.483.341**	**166.116.689.159**
Tiền	111		171.048.483.341	166.116.689.159
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**196.324.421.614**	**145.585.874.883**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	196.978.469.724	146.185.920.192
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.657.206.520	5.417.497.205
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	2.947.687.600	3.241.399.716
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.258.942.230)	(9.258.942.230)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**333.501.366.556**	**398.303.898.530**
Hàng tồn kho	141		338.719.929.785	401.287.383.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.218.563.229)	(2.983.485.092)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.913.434.050**	**1.580.885.251**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	14.913.434.050	1.559.561.913
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	21.323.338
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**373.461.361.433**	**393.719.851.530**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**75.000.000**	**75.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	75.000.000	75.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**231.952.765.611**	**245.097.018.537**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	227.157.387.855	244.748.196.537
Nguyên giá	222		1.249.948.688.785	1.247.440.204.819
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.022.791.300.930)	(1.002.692.008.282)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.795.377.756	348.822.000
Nguyên giá	228		5.201.567.700	581.370.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406.189.944)	(232.548.000)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.11	**43.307.381.432**	**41.326.728.653**
Nguyên giá	231		109.710.194.536	105.192.051.769
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(66.402.813.104)	(63.865.323.116)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**4.620.197.700**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	4.620.197.700
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**77.106.587.361**	**81.442.072.486**
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.442.883.266)	(16.107.398.141)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.019.627.029**	**21.158.834.154**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	20.683.839.766	20.823.046.891
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	335.787.263	335.787.263
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1.089.249.066.994**	**1.105.307.199.353**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**578.270.093.874**	**601.213.441.519**
Nợ ngắn hạn	**310**		**553.940.805.002**	**569.867.391.555**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	17.468.618.181	30.547.135.620
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	8.169.670.696	5.545.362.524
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	38.868.111.646	7.453.231.565
Phải trả người lao động	314		27.007.534.363	24.156.841.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	3.558.230.637	3.938.447.704
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	14.596.945.993	11.402.793.701
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	441.395.623.809	484.416.053.782
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	2.876.069.677	2.407.525.512
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**24.329.288.872**	**31.346.049.964**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	5.814.170.318	4.025.970.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	18.515.118.554	27.320.079.646
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**510.978.973.120**	**504.093.757.834**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**510.978.973.120**	**504.093.757.834**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244.519.423.270	237.634.207.984
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*224.380.688.114*	*223.641.516.661*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*20.138.735.156*	*13.992.691.323*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.089.249.066.994**	**1.105.307.199.353**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	UYÊN QUANG MINH
Người lập biểu	Kế toán trưởng	g Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-08-27 10:07:01
Foxit Reader Version: 9.1.0

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		611.204.169.517	506.117.258.806
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		363.293.760	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	610.840.875.757	506.117.258.806
Giá vốn hàng bán	11	6.2	520.347.399.010	447.811.374.783
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**90.493.476.747**	**58.305.884.023**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.466.694.200	3.729.572.198
Chi phí tài chính	22	6.4	16.510.736.072	17.556.037.938
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*11.830.839.625*	*13.988.092.323*
Chi phí bán hàng	25	6.5	5.622.279.707	3.303.182.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	48.219.239.074	33.093.406.630
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**25.607.916.094**	**8.082.829.123**
Thu nhập khác	31	6.7	501.657.646	286.736.466
Chi phí khác	32		32.156.128	24.142.510
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**469.501.518**	**262.593.956**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26.077.417.612**	**8.345.423.079**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	5.938.682.456	2.147.003.434
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**20.138.735.156**	**6.198.419.645**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		**26.077.417.612**	**8.345.423.079**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	6.9	25.513.560.495	43.890.058.177
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		6.570.563.262	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.445.256.124)	583.018.416
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.265.130.241)	(2.846.917.956)
Chi phí lãi vay	06	6.4	11.830.839.625	13.988.092.323
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**66.281.994.629**	**63.959.674.039**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(52.963.475.675)	(18.087.936.660)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		62.567.453.837	(50.030.168.428)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.505.374.426	(109.039.595.882)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(13.214.665.012)	(15.167.883.747)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.939.856.543)	(14.036.077.014)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.224.736.413)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(184.975.705)	(2.973.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**67.827.113.544**	**(145.375.385.692)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.953.482.050)	(11.777.153.509)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		180.745.500	185.185.185
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	82.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.084.384.741	3.885.649.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.688.351.809)**	**74.293.681.112**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	431.806.588.933	473.719.413.639
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(483.624.324.345)	(414.992.455.827)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.853.973.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(60.671.708.912)**	**58.726.957.812**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**2.467.052.823**	**(12.354.746.768)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	5.1	**166.116.689.159**	**144.648.412.474**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.464.741.359	66.685.451
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**171.048.483.341**	**132.360.351.157**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TVT được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 06 năm 2017.

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: TVT
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 21.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 210.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căn tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Trong 06 tháng đầu năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căn tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất hàng may mặc, gia công may	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và mua bán phụ liệu ngành dệt may	58,55%	58,55%	58,55%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại áo cao cấp	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất mua bán nguyên vật liệu ngành dệt	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng (*)	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại quần áo thời trang	35,00%	35,00%	18,29%

(*) Là công ty liên kết gián tiếp với Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 868 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 892 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 38
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa	05 – 25

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 - 10 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu về cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

▪ *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

▪ *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các Công ty/ Cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý điều hành	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.210.844.497	245.971.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	14.913.080.645	88.813.725.120
- USD (*)	154.924.558.199	77.056.992.447
	171.048.483.341	**166.116.689.159**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 5.972.419,36 USD tương đương 154.924.558.199 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.051.641,22 USD tương đương 77.056.992.447 VND).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty Cổ phần May Việt Thắng (1)	12.742.589.464	-	(*)	12.742.589.464	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An (2)	65.148.095.000	(11.442.883.266)	(*)	65.148.095.000	(7.107.398.141)	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I (3)	7.058.786.163	-	(*)	7.058.786.163	-	(*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh (4)	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty TNHH Dệt Việt Phú (5)	3.600.000.000	-	(*)	3.600.000.000	-	(*)
	97.549.470.627	**(20.442.883.266)**		**97.549.470.627**	**(16.107.398.141)**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần May Việt Thắng với giá trị 12.742.589.464 VND, chiếm 52,27% vốn điều lệ.
(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An với giá trị 65.148.095.000 VND, chiếm 58,55% vốn điều lệ.
(3) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I với giá trị 7.058.786.163 VND, chiếm 50,00% vốn điều lệ.
(4) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh với giá trị 9.000.000.000 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh tạm ngưng hoạt động từ ngày 08 tháng 08 năm 2022 theo Quyết định phá sản 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08/08/2022 của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
(5) Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú với giá trị 3.600.000.000 VND, chiếm 7,20% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP. Hồ Chí Minh: đã tạm ngưng hoạt động từ ngày 08 tháng 08 năm 2022 theo Quyết định phá sản 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08/08/2022 của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.
- Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	16.107.398.141	10.668.663.300
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.335.485.125	-
Tại ngày cuối kỳ	**20.442.883.266**	**10.668.663.300**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	793.320.456	849.246.359
Doanh thu cho thuê	1.129.365.366	1.012.317.569
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Doanh thu bán thành phẩm	290.148.000	542.074.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.597.864	572.683.688
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	479.345.160	463.629.006
Doanh thu cho thuê	236.160.000	138.377.280

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	952.628.583	581.829.771
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I	1.368.909.490	793.346.533
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	42.481.932.979	14.014.206.100
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Thanh Quang	10.372.127.217	15.881.420.991
Các khách hàng khác	141.802.871.455	114.915.116.797
	196.978.469.724	**146.185.920.192**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.000.000	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác		
PT Mutu Gading Tekstil	2.018.756.250	-
Công ty TNHH Một thành viên PCCC Tân Ngọc Phát	1.488.988.930	1.859.376.414
Các nhà cung cấp khác	2.122.461.340	3.558.120.791
	5.657.206.520	**5.417.497.205**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty Cổ phần May Việt Thắng				
+ Phải thu về thuốc y tế	9.738.890	-	23.110.255	-
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An				
+ Phải thu về thuốc y tế	2.245.946	-	5.592.092	-
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I				
+ Phải thu về cổ tức	1.130.922.000	(1.130.922.000)	1.130.922.000	(1.130.922.000)
+ Phải thu về thuốc y tế	5.648.374	-	13.924.815	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Cổ tức phải thu	1.080.000.000	-	1.080.000.000	-
Phải thu khác	719.132.390	-	987.850.554	-
	2.947.687.600	**(1.130.922.000)**	**3.241.399.716**	**(1.130.922.000)**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
	75.000.000	-	**75.000.000**	-

5.6 Nợ quá hạn

	30/06/2025			01/01/2025		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại						
Các tổ chức khác						
Công ty TNHH Thương mại Phó Nghiệp Thành	> 3 năm	7.854.352.473	-	> 3 năm	7.854.352.473	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Kết	> 3 năm	273.667.757	-	> 3 năm	273.667.757	-
Phải thu khác - Bên liên quan						
Công ty TNHH Việt Thắng – Lucb I	> 3 năm	1.130.922.000	-	> 3 năm	1.130.922.000	-
		9.258.942.230	**-**		**9.258.942.230**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	9.258.942.230	9.258.942.230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**9.258.942.230**	**9.258.942.230**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.905.096.223	-	13.834.779.279	-
Nguyên vật liệu	99.655.268.458	(3.370.920.060)	125.209.396.500	(2.754.611.259)
Công cụ và dụng cụ	158.001.885	-	85.319.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.715.565.656	-	35.678.302.628	-
Thành phẩm	204.769.964.734	(1.847.643.169)	226.333.327.345	(228.873.833)
Hàng hóa	516.032.829	-	146.258.350	-
	338.719.929.785	**(5.218.563.229)**	**401.287.383.622**	**(2.983.485.092)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	2.983.485.092	6.271.223.690
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	2.235.078.137	-
Tại ngày cuối kỳ	**5.218.563.229**	**6.271.223.690**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	568.750.497	321.645.476
Bảo hiểm rủi ro tài sản	584.682.271	661.217.275
Bảo hộ lao động	520.133.268	264.387.764
Chi phí thuê đất	13.183.510.945	-
Chi phí khám sức khỏe	-	184.009.500
Chi phí khác	56.357.069	108.301.898
	14.913.434.050	**1.559.561.913**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	19.114.894.665	20.128.719.786
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.557.317.772	647.817.774
Chi phí bảo hành phần mềm	11.627.329	46.509.331
	20.683.839.766	**20.823.046.891**

5.9 Tình hình tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	160.625.403.531	1.073.356.515.337	11.765.512.868	1.692.773.083	1.247.440.204.819
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành	4.264.224.074	414.910.000	-	532.485.807	5.211.619.881
Giảm do thanh lý	-	(2.703.135.915)	-	-	(2.703.135.915)
Tại ngày 30/06/2025	**164.889.627.605**	**1.071.068.289.422**	**11.765.512.868**	**2.225.258.890**	**1.249.948.688.785**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	105.793.276.510	887.580.754.502	8.193.420.062	1.124.557.208	1.002.692.008.282
Khấu hao trong kỳ	3.844.019.439	18.269.786.389	575.797.254	112.825.481	22.802.428.563
Giảm do thanh lý	-	(2.703.135.915)	-	-	(2.703.135.915)
Tại ngày 30/06/2025	**109.637.295.949**	**903.147.404.976**	**8.769.217.316**	**1.237.382.689**	**1.022.791.300.930**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	54.832.127.021	185.775.760.835	3.572.092.806	568.215.875	244.748.196.537
Tại ngày 30/06/2025	**55.252.331.656**	**167.920.884.446**	**2.996.295.552**	**987.876.201**	**227.157.387.855**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	66.421.928.105	691.084.016.228	4.198.500.994	753.218.274	762.455.663.601
Tại ngày 30/06/2025	66.421.928.105	693.560.473.703	4.378.464.565	927.447.774	**765.288.314.147**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 153.292.437.891 VND (tại ngày 01/01/2025 là 169.060.142.849 VND) – Xem thêm mục 5.19.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	581.370.000
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành	4.620.197.700
Tại ngày 30/06/2025	**5.201.567.700**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	232.548.000
Khấu hao trong kỳ	173.641.944
Tại ngày 30/06/2025	**406.189.944**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	348.822.000
Tại ngày 30/06/2025	**4.795.377.756**

5.11 Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	105.192.051.769
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành	4.518.142.767
Tại ngày 30/06/2025	**109.710.194.536**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	63.865.323.116
Khấu hao trong kỳ	2.537.489.988
Tại ngày 30/06/2025	**66.402.813.104**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	41.326.728.653
Tại ngày 30/06/2025	**43.307.381.432**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2025	36.304.849.375
Tại ngày 30/06/2025	**41.128.689.375**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ việc cho thuê	24.170.350.742	18.613.680.905
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	6.306.570.413	5.549.420.408
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào BĐS đầu tư trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định					
- Phần mềm Bravo ERP	4.620.197.700	-	(4.620.197.700)	-	-
- Máy móc thiết bị khác	-	947.395.807	(947.395.807)	-	-
Xây dựng cơ bản					
- Công trình xây dựng nhà để xe	-	3.800.570.000	(3.800.570.000)	-	-
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.085.725.372	-	(3.085.725.372)	-
- Sân thể thao	-	463.654.074	(463.654.074)	-	-
- Công trình nhà xưởng	-	1.432.417.395	-	(1.432.417.395)	-
	4.620.197.700	**9.729.762.648**	**(9.831.817.581)**	**(4.518.142.767)**	**-**

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	335.787.263	1.454.776.596
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**335.787.263**	**1.454.776.596**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản chênh lệch tạm thời của các khoản chi phí trích trước chưa chi, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản lãi dự thu, dự chi trong kỳ

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

5.14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	2.713.888.563	2.713.888.563	2.786.569.655	2.786.569.655
Các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH Tinh bột Tân Việt Đức	1.949.750.000	1.949.750.000	-	-
Công ty TNHH Tổng hợp Đất Việt	1.717.007.050	1.717.007.050	210.474.000	210.474.000
Kangwai Polyester Co., Ltd	-	-	5.090.024.930	5.090.024.930
Thai Rayon Public Company Limited	-	-	4.185.414.516	4.185.414.516
Công ty TNHH Tinh bột Công nghiệp Việt Đức	-	-	3.781.250.000	3.781.250.000
Các nhà cung cấp khác	11.087.972.568	11.087.972.568	14.493.402.519	14.493.402.519
	17.468.618.181	**17.468.618.181**	**30.547.135.620**	**30.547.135.620**

5.14.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác		
Ichimuara Sangyo Co., Ltd (Osaka) Head Office	6.044.444.123	2.544.481.710
Các khách hàng khác	2.125.226.573	3.000.680.814
	8.169.670.696	**5.545.362.524**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2025
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	570.839.097	24.952.475.155	(15.632.664.458)	9.690.649.794
Thuế xuất nhập khẩu	-	144.208.189	(144.208.189)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.685.202.213	5.938.682.456	(9.224.736.413)	3.399.148.256
Thuế thu nhập cá nhân	197.190.255	1.256.875.163	(1.423.206.349)	30.859.069
Tiền thuê đất	-	25.747.454.527	-	25.747.454.527
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	7.453.231.565	**58.042.695.490**	**(26.627.815.409)**	**38.868.111.646**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% và 10% đối với hoạt động chính của Công ty, là 5% với hoạt động khác, là 0% với mặt hàng xuất khẩu, và không thuế suất đối với hoạt động không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.077.417.612	8.345.423.079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.661.369.668	3.434.969.093
Thu nhập chịu thuế	30.738.787.280	11.780.392.172
Thu nhập được miễn thuế	(1.045.375.000)	(1.045.375.000)
Thu nhập tính thuế	**29.693.412.280**	**10.735.017.172**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.938.682.456**	**2.147.003.434**

Các loại thuế khác:

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước tiền điện	3.558.230.637	3.598.447.704
Chi phí khác	-	340.000.000
	3.558.230.637	**3.938.447.704**

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Cổ tức	5.911.920.000	3.942.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	7.114.005.000	5.337.898.500
Nhận đặt cọc, ký quỹ	516.402.667	1.377.802.667
Kinh phí công đoàn	269.022.920	286.388.940
Các khoản phải trả khác	785.595.406	458.703.594
	14.596.945.993	**11.402.793.701**

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.814.170.318	4.025.970.318
	5.814.170.318	**4.025.970.318**

5.18.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn (*)	421.676.839.250	421.676.839.250	461.162.639.547	461.162.639.547
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	19.718.784.559	19.718.784.559	23.253.414.235	23.253.414.235
	441.395.623.809	**441.395.623.809**	**484.416.053.782**	**484.416.053.782**

(*) Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2025 VND	Vay trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Vay ngắn hạn – Ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	273.154.726.843	182.990.217.954	(273.154.726.843)	182.990.217.954
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	179.186.573.526	178.921.046.698	(189.316.323.209)	168.791.297.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	8.821.339.178	69.895.324.281	(8.821.339.178)	69.895.324.281
	461.162.639.547	**431.806.588.933**	**(471.292.389.230)**	**421.676.839.250**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết phát sinh về các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	01/01/2025	Vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn						
Vay USD						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	3.126.299.759	-	(2.545.146.306)	-	(7.655.653)	573.497.800
Vay VND						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	12.597.191.752	-	(6.021.827.537)	5.040.000.000	-	11.615.364.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.504.610.144	-	(752.305.072)	752.305.072	-	1.504.610.144
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	6.025.312.580	-	(3.012.656.200)	3.012.656.020	-	6.025.312.400
	23.253.414.235	**-**	**(12.331.935.115)**	**8.804.961.092**	**(7.655.653)**	**19.718.784.559**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất năm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	6 - 9 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,6%	182.990.217.954	273.154.726.843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,0% – 4,6%	168.791.297.015	8.821.339.178
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành tín dụng chứng từ (LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may	5,0%	69.895.324.281	179.186.573.526
				421.676.839.250	**461.162.639.547**

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025: 12.579.702.240 VND (tại ngày 01/01/2025: 16.244.949.735 VND).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025: 3.307.146.852 VND (tại ngày 01/01/2025: 3.695.816.244 VND).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025: 640.131.544 VND (tại ngày 01/01/2025: 1.117.107.187 VND).

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn (*)	38.233.903.113	38.233.903.113	50.573.493.881	50.573.493.881
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 5.19.1)	(19.718.784.559)	(19.718.784.559)	(23.253.414.235)	(23.253.414.235)
	18.515.118.554	**18.515.118.554**	**27.320.079.646**	**27.320.079.646**

(*) Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	01/01/2025	Vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn – Ngân hàng					
Vay VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (i)	15.475.055.400	-	-	(5.040.000.000)	10.435.055.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	2.549.357.101	-	-	(752.305.072)	1.797.052.029
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	9.295.667.145	-	-	(3.012.656.020)	6.283.011.125
	27.320.079.646	**-**	**-**	**(8.804.961.092)**	**18.515.118.554**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn Năm	Mục đích vay	Lãi suất năm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay USD					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	05 – 08	Đầu tư thay thế, bổ sung máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án không bao gồm lãi nhập gốc. Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà khách hàng đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án	7,67%	573.497.800	3.126.299.759
Vay VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	05 – 08	Đầu tư thay thế, bổ sung máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án không bao gồm lãi nhập gốc. Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà khách hàng đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo quyết định đầu tư đối với dự án	7,0 - 7,4%	22.050.419.615	28.072.247.152
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	05	Đầu tư tài sản bổ sung các máy móc thiết bị sợi	7,6%	3.301.662.173	4.053.967.245
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	05	Phát hành tín dụng chứng từ trả ngay L/C và tài trợ vốn hoàn vốn tự có để thực hiện dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị của nhà máy sợi	7,9%	12.308.323.525	15.320.979.725
Tổng cộng				**38.233.903.113**	**50.573.493.881**

Trừ nợ dài hạn đến hạn trả

	Thời hạn Năm	Lãi suất năm		
Vay USD				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	01	7,67%	(573.497.800)	(3.126.299.759)
Vay VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	01	7,0 - 7,4%	(11.615.364.215)	(12.597.191.752)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	01	7,6%	(1.504.610.144)	(1.504.610.144)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	01	7,9%	(6.025.312.400)	(6.025.312.580)
Tổng cộng			**(19.718.784.559)**	**(23.253.414.235)**
Tổng cộng vay dài hạn phải trả			**18.515.118.554**	**27.320.079.646**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025: 95.503.327.441 VND (tại ngày 01/01/2025: 103.759.193.741 VND).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025: 11.010.068.898 VND (tại ngày 01/01/2025: 11.851.286.968 VND).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 30.252.060.916 VND (tại ngày 01/01/2025: 32.391.804.370 VND).

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	2.407.525.512	3.991.184.395
Trích từ lợi nhuận	653.519.870	373.786.437
Sử dụng trong kỳ	(184.975.705)	(2.973.398.000)
Tại ngày cuối kỳ	**2.876.069.677**	**1.391.572.832**

5.21 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.015.303.098	511.474.852.948
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.198.419.645	6.198.419.645
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(373.786.437)	(373.786.437)
Chia cổ tức 2023	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số dư 30/06/2024	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**229.839.936.306**	**496.299.486.156**
Số dư 01/07/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	229.839.936.306	496.299.486.156
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.194.271.678	16.194.271.678
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư 31/12/2024	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**237.634.207.984**	**504.093.757.834**
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.634.207.984	504.093.757.834
Lãi trong kỳ	-	-	-	20.138.735.156	20.138.735.156
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(653.519.870)	(653.519.870)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Số dư 30/06/2025	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**244.519.423.270**	**510.978.973.120**

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2007 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 09 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, các cổ đông Công ty đã góp đủ vốn.

	30/06/2025			01/01/2025		
	Cổ phiếu	Số tiền VND	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Số tiền VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	46,93%	9.855.000	98.550.000.000	46,93%
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	53,07%	11.145.000	111.450.000.000	53,07%
	21.000.000	**210.000.000.000**	**100,00%**	**21.000.000**	**210.000.000.000**	**100,00%**

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
• *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
• *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
• *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 47/NQĐHCĐ-TVT ngày 08 tháng 05 năm 2025 như sau:

	VND
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	653.519.870
• Chia cổ tức còn lại năm 2024	12.600.000.000
	13.253.519.870

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ

	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	5.972.419,36	3.051.641,22

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	500.179.447.243	456.642.139.243
Doanh thu bán hàng hóa	54.852.344.128	5.162.303.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.351.207.012	13.950.981.361
Doanh thu bán phế liệu	9.650.820.392	11.748.154.243
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	24.170.350.742	18.613.680.905
	611.204.169.517	**506.117.258.806**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(21.782.400)	-
Hàng bán bị trả lại	(341.511.360)	-
Doanh thu thuần	**610.840.875.757**	**506.117.258.806**

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	793.320.456	849.246.359
Doanh thu cho thuê	1.129.365.366	1.012.317.569
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Doanh thu bán thành phẩm	290.148.000	542.074.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.597.864	572.683.688
Công ty TNHH Việt Thắng - Luch I		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	479.345.160	463.629.006
Doanh thu cho thuê	236.160.000	138.377.280
	3.598.936.846	**3.192.711.399**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn thành phẩm	434.351.438.447	413.722.174.121
Giá vốn hàng hóa	53.776.340.324	4.659.576.900
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.545.074.236	13.233.760.039
Giá vốn phế liệu	8.132.897.453	10.646.443.315
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	6.306.570.413	5.549.420.408
Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.235.078.137	-
	520.347.399.010	**447.811.374.783**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.009.741	1.616.357.771
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Tiền lãi chậm thanh toán	37.683.781	136.296.140
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.899.369.554	931.543.287
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ	2.445.256.124	-
	5.466.694.200	**3.729.572.198**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	11.830.839.625	13.988.092.323
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng đầu tư	4.335.485.125	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	344.411.322	2.984.927.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ	-	583.018.416
	16.510.736.072	**17.556.037.938**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	600.961.217	599.144.070
Chi phí hoa hồng	2.547.181.733	1.030.484.843
Cước vận chuyển	1.362.547.864	970.221.757
Chi phí bán hàng khác	1.111.588.893	703.331.860
	5.622.279.707	**3.303.182.530**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.335.034.078	16.656.262.239
Thuế, tiền thuê đất	5.325.618.789	5.696.516.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.225.601.102	1.739.065.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.332.985.105	9.001.562.847
	48.219.239.074	**33.093.406.630**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	180.745.500	185.185.185
Thu tiền bồi thường	102.072.772	-
Thu tiền bảo hiểm hàng	61.386.650	-
Các khoản thu nhập khác	157.452.724	101.551.281
	501.657.646	**286.736.466**

6.8 Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	54.333.713.812	11.864.452.415
Chi phí nguyên vật liệu	309.501.233.199	295.939.741.946
Chi phí nhân công	77.564.589.872	67.995.550.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.513.560.495	43.890.058.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.416.422.167	92.764.045.724
Chi phí bằng tiền khác	9.035.079.977	10.740.627.939
	588.364.599.522	**523.194.477.044**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	431.782.600.586	473.719.413.639
	431.782.600.586	**473.719.413.639**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	483.624.324.345	414.992.455.827
	483.624.324.345	**414.992.455.827**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như đầu tư ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.3 và đầu tư dài hạn khác được trình bày tại thuyết minh số 5.2.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Các khoản vay	441.395.623.809	18.515.118.554	459.910.742.363
Phải trả người bán	17.468.618.181	-	17.468.618.181
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	17.886.153.710	5.814.170.318	23.700.324.028
	476.750.395.700	**24.329.288.872**	**501.079.684.572**

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay	484.416.053.782	27.320.079.646	511.736.133.428
Phải trả người bán	30.547.135.620	-	30.547.135.620
Các khoản chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác	15.054.852.465	4.025.970.318	19.080.822.783
	530.018.041.867	**31.346.049.964**	**561.364.091.831**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025:

- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng – xem mục 5.9; và
- Công ty có nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác (mục 5.18).

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	188.850.449.494	138.057.899.962	188.850.449.494	138.057.899.962
Phải thu khác	1.748.047.429	1.914.109.122	1.748.047.429	1.914.109.122
Các khoản đầu tư	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	171.048.483.341	166.116.689.159	171.048.483.341	166.116.689.159
	365.246.980.264	**309.688.698.243**	**365.246.980.264**	**309.688.698.243**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	459.910.742.363	511.736.133.428	459.910.742.363	511.736.133.428
Phải trả người bán	17.468.618.181	30.547.135.620	17.468.618.181	30.547.135.620
Chi phí phải trả, các khoản phải trả khác	23.700.324.028	19.080.822.783	23.700.324.028	19.080.822.783
	501.079.684.572	**561.364.091.831**	**501.079.684.572**	**561.364.091.831**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Quản lý điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác			
Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**		
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	74.000.000	62.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm	Phó Chủ tịch HĐQT	478.247.000	446.137.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	48.000.000	40.000.000
Ông Diệu Chí Hảo	Thành viên	54.000.000	46.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên	54.000.000	46.000.000
Ban Kiểm soát	**Chức vụ**		
Bà Vũ Thị Thúy Dương	Trưởng ban	54.000.000	46.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên	136.086.000	123.591.000
Bà Đào Thị Nội	Thành viên	40.000.000	32.000.000
Ban Quản lý điều hành	**Chức vụ**		
Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc	490.020.422	463.841.288
Ông Đậu Phi Quyết	Phó Tổng Giám đốc	354.499.382	338.589.391
Ông Bùi Đăng Hoàn	Giám đốc điều hành	262.976.000	260.150.400
Ông Diệp Quốc Bình	Kế toán trưởng	345.154.148	329.539.136

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các khoản giao dịch nêu tại thuyết minh 5.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Chia cổ tức	5.913.000.000	9.855.000.000
Chi phí dịch vụ khác	30.000.000	-
Trả trước chi phí dịch vụ	27.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Thắng		
Mua hàng hóa	30.503.703	81.281.265
Cổ tức được chia	1.045.375.000	1.045.375.000
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An		
Mua hàng hoá	-	3.388.611.331
Chi phí gia công	17.976.778.835	14.029.525.981
Chi phí dịch vụ khác	245.542.696	227.387.698

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.5, 5.14, 5.18.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin về báo cáo theo bộ phận được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị Quyết số 60-NQ-TW do Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành ngày 12 tháng 04 năm 2025 quy định sáp nhập địa giới hành chính tại Việt Nam, kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ Trụ sở chính của Công ty được đổi từ 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thành 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài sự kiện đã nêu trên, không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	NGUYỄN QUANG MINH
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025